

-자 (청유)

hãy cùng... đi — rủ rê thân mật

Dạng thân mật tương ứng với -(으)십시오. Hoàn thiện bộ văn phong thân mật cùng với -(느)ㄴ다, -니? và -아라/어라.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hành động	-자	가다 → 가자
Gốc ㄹ giữ nguyên ㄹ	-자	만들다 → 만들자
Động từ 하다	-자	공부하자
Đừng... nhé	-지 말자	가지 말자
Tính từ	không thể	좋자 không tồn tại
Lời rủ gián tiếp	-자고 하다	가자고 했어요

Khi nào dùng

Gắn -자 vào bất kỳ gốc động từ hành động nào: 가자, 먹자, 하자. Không có gì thay đổi, và ㄹ vẫn giữ nguyên: 만들자. Dạng phủ định là -지 말자.

Dùng với bạn thân, anh chị em, và người rõ ràng nhỏ tuổi hơn. Với đồng nghiệp bạn sẽ dùng -(으)십시오 hoặc câu hỏi; với người trên thì không dùng cả hai — bạn sẽ hỏi bằng -(으)니까요?

Giống mọi đuôi rủ rê, nó chỉ đi với động từ hành động. Bạn không thể rủ một trạng thái, nên 좋자 không tồn tại.

Một điều nên lưu ý ngay: đây cũng là dạng làm nền cho lời rủ gián tiếp. 가자고 했어요 nghĩa là “anh ấy rủ cùng đi,” bất kể câu gốc dùng mức lịch sự nào.

Ví dụ trong câu

- 1

우리 같이 가자.
Cùng đi nào.
- 2

배고픈데 뭐 좀 먹자.
Đói rồi — đi ăn gì đi.
- 3

오늘은 그냥 집에서 쉬자.
Hôm nay ở nhà nghỉ ngơi thôi.
- 4

저녁은 우리가 만들자.
Tự nấu bữa tối đi.
- 5

그 얘기는 오늘 하지 말자.
Hôm nay đừng nói chuyện đó nữa.
- 6

친구가 같이 가자고 했어요.
Bạn tôi rủ đi cùng.

So sánh với

-(으)십시오
Cùng nghĩa, khác văn phong. -자 dành cho bạn bè; -(으)십시오 cho đồng nghiệp và cuộc họp. Không dạng nào dùng được với người trên.
같이 가자. (bạn bè) / 같이 갑시다. (đồng nghiệp)

-(으)니까?
Câu hỏi để ngỏ quyết định; -자 thì tuyên bố quyết định. Giữa bạn bè cả hai đều phổ biến, và -(으)니까 là cách mở lời nhẹ nhàng hơn.
같이 갈까? (mình đi nhé?) / 같이 가자. (đi thôi)

-자고 하다
Dạng gián tiếp. Dù người nói ban đầu dùng đuôi nào, lời rủ khi thuật lại luôn là -자고.
같이 갑시다. → 같이 가자고 했어요.

Lưu ý

- ✗

선생님, 같이 점심 먹자.
- 선생님, 같이 점심 드실까요?

-자 dùng với người dưới hoặc giữa những người ngang hàng thân thiết. Với người trên, hãy hỏi bằng -(으)니까요? và dùng động từ kính ngữ.
- ✗

오늘 날씨가 좋자.
- 오늘 날씨가 좋으면 좋겠다.

Bạn có thể rủ một hành động nhưng không thể rủ một trạng thái. Tính từ không thể đi với đuôi rủ rê.
- ✗

그 얘기는 하지 않자.
- 그 얘기는 하지 말자.

Dạng rủ rê phủ định được tạo từ 말다, giống như mệnh lệnh phủ định. 않다 không làm được việc này.